

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG TÂY NGUYÊN NĂM 2024 (THÁNG 12/2024)

Vụ Đông Xuân 2024-2025, các tỉnh khu vực Tây Nguyên dự kiến gieo trồng khoảng 194,2 nghìn ha cây hàng năm (gồm 91,2 nghìn ha lúa, 103 nghìn ha cây hàng năm khác), diện tích trồng cây lâu năm khoảng 900 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 248,5 nghìn ha (82,4 nghìn ha lúa, 16,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 149,6 nghìn ha cây lâu năm), các công trình vừa và lớn trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 77,8 nghìn ha (37,5 nghìn ha lúa, 5,7 nghìn ha cây hàng năm khác và 34,6 nghìn ha cây lâu năm). Nhận định nguồn nước cơ bản đảm bảo bố trí gieo trồng theo kế hoạch.

Trong tháng 11/2024, vùng Tây Nguyên phổ biến có mưa đến mưa vừa với tổng lượng mưa phổ biến từ 50÷100 mm, cục bộ một số khu vực trên địa bàn các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng có mưa to với tổng lượng mưa phổ biến từ 300÷500 mm. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 71÷98% DTTK, tương đương với cùng kỳ TBNN.

Dự báo trong tháng tới, toàn vùng phổ biến có mưa nhỏ với tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷50 mm, cục bộ một số khu vực thuộc các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng có mưa vừa đến mưa to với tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷200 mm.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tháng “Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp” vùng Tây Nguyên với nội dung như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tháng qua

Trong tháng 11/2024, các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông có mưa với tổng lượng mưa từ 50÷100 mm, tỉnh Lâm Đồng có mưa với tổng lượng mưa từ 100÷200 mm. Tổng lượng mưa tại các trạm tính từ đầu mùa mưa năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với TBNN, các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Lâm Đồng phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷20%, các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông phổ biến ở mức thấp hơn từ 10÷20%.

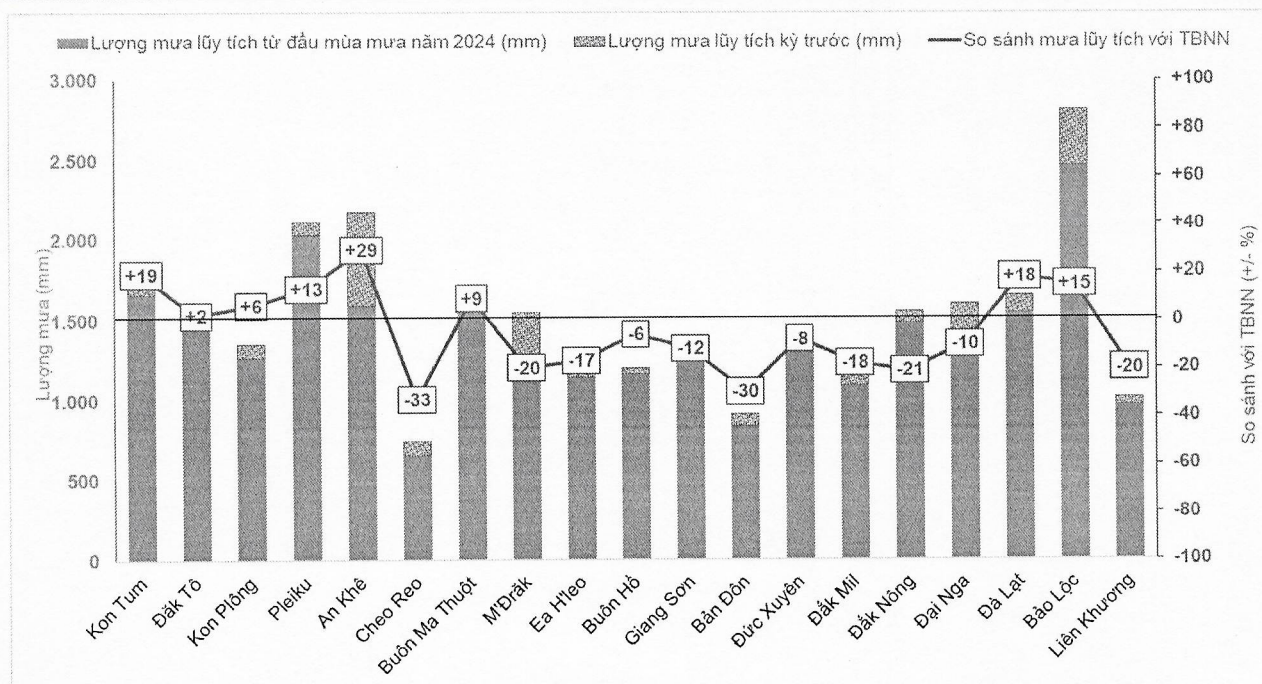
b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Dự báo tháng 12/2024 trong vùng có mưa với tổng lượng mưa đạt từ 20÷50 mm.

Lượng mưa trong tháng qua, lượng mưa lũy tích từ đầu mùa mưa đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tháng tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa năm 2024 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	55	1.659	+19	-9	+44	-3	+37	13
2	Đắk Tô		40	1.518	+2	-21	-20	+15	+46	17
3	Kon Plông		86	1.263	+6	-1	-4	+15	+72	31
4	Pleiku	Gia Lai	81	2.028	+13	-1	+40	+28	+37	15
5	An Khê		591	1.588	+29	+56	-18	-26	+1	184
6	Cheo Reo		89	655	-33	+17	-18	-54	-34	39
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	67	1.608	+9	+3	+10	+51	+23	27
8	M'Đrăk		388	1.161	-20	-16	-38	+51	-13	310
9	Ea H'leo		54	1.139	-17	-19	-16	-34	+17	29
10	Buôn Hồ		41	1.158	-6	-4	-21	-6	+6	41
11	Giang Sơn		90	1.289	-12	-29	-2	-21	-1	58
12	Bản Đôn	Đắk Nông	70	839	-30	-32	-34	-27	+13	12
13	Đức Xuyên		52	1.346	-8	+42	-9	-3	+16	36
14	Đắk Mil		92	1.088	-18	-12	-13	-14	-6	38
15	Đắk Nông	Lâm Đồng	71	1.479	-21	-34	-16	-1	+6	38
16	Đại Nga		172	1.429	-10	-19	+25	+16	+4	137
17	Đà Lạt		107	1.542	+18	-7	+14	+2	+8	66
18	Bảo Lộc		344	2.468	+15	-16	+52	+33	+21	174
19	Liên Khương		48	966	-20	+30	+2	-20	0	54
Trung bình			40÷591	655÷2.468	-4	-4	-1	+	+13	12÷310



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ các hồ chứa thủy lợi trong vùng hiện tại đạt từ 71%÷98% DTTK, giảm khoảng 2% so với tháng trước, **tương đương so với cùng kỳ TBNN**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 95% (tăng 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 1% so với TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2023, tương đương so với năm 2022, thấp hơn 1% so với năm 2016 và cao hơn 5% so với năm 2015.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 71% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 3% so với TBNN, thấp hơn 10% so với năm 2023, thấp hơn 5% so với năm 2022, thấp hơn 16% so với năm 2016 và thấp hơn 9% so với năm 2015.

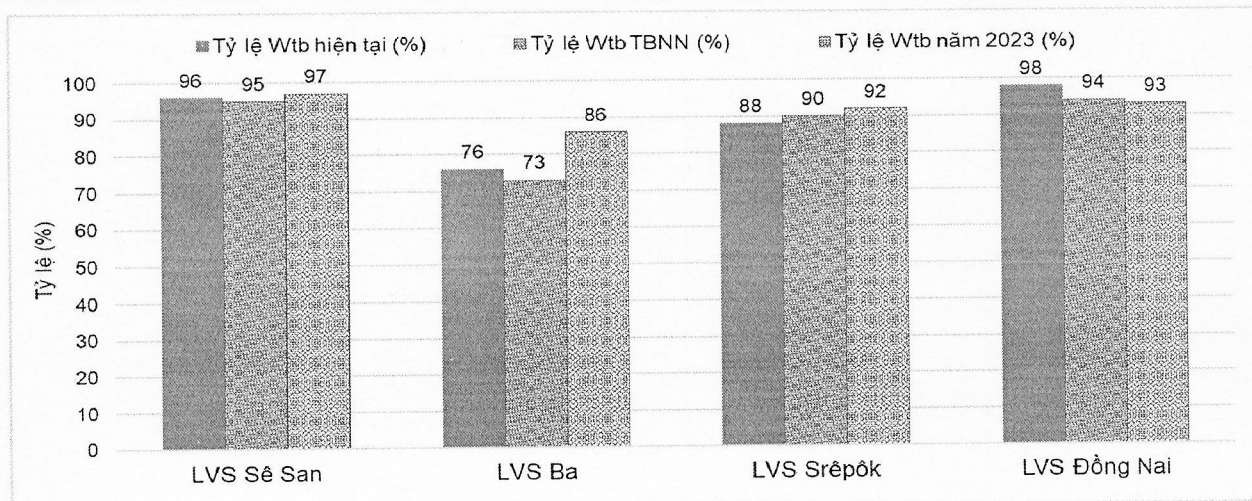
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 86% (giảm 4% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 2% so với TBNN, thấp hơn 4% so với năm 2023, thấp hơn 1% so với năm 2022, thấp hơn 5% so với năm 2016 và tương đương so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 98% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 4% so với TBNN, cao hơn 5% so với năm 2023, cao hơn 5% so với năm 2022, cao hơn 3% so với năm 2016 và cao hơn 9% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng cộng, TB	1.231	1.063	86	84	0	-2	-1	-4	+3	+2
1	Lưu vực sông Sê San	89	85	96	95	+1	-1	0	-1	+5	+4
2	Lưu vực sông Ba	351	268	76	71	+3	-10	-5	-16	-9	+3
3	Lưu vực sông Srêpôk	630	551	88	86	-2	-4	-1	-5	0	+1
4	Lưu vực sông Đồng Nai	162	159	98	98	+4	+5	+5	+3	+9	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tháng qua, tổng dung tích các hồ thủy điện trong vùng tăng khoảng 363 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích các hồ thủy điện trong vùng trung bình đạt khoảng **81% DTTK**, thấp hơn cùng kỳ TBNN khoảng 5%, cụ thể từng lưu vực như sau:

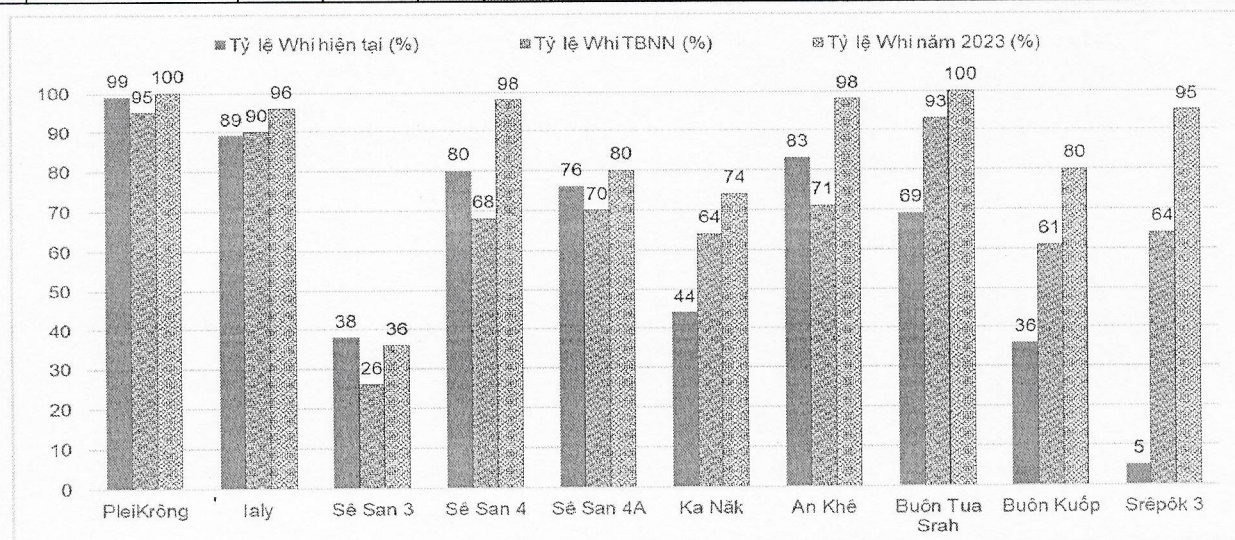
1. Lưu vực sông Sê San: Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 299 triệu m³. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 99% DTTK, hồ Ialy đạt 89% DTTK và Sê San 4 đạt 80% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 4%, hồ Ialy thấp hơn 1%, và hồ Sê San 4 cao hơn 12%.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 32 triệu m³. Hiện tại, hồ Ka Năk dung tích đạt 44% DTTK, hồ An Khê đạt 83% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk thấp hơn 20%, hồ An Khê cao hơn 12%.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 32 triệu m³. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 69% DTTK, hồ Buôn Koup đạt 36% DTTK và Srêpôk 3 đạt 5% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 24%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 25%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 59%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của các hồ thủy điện

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
Tổng cộng/TB		4.483	3.936	88	81	-5	-3	-16	-26	+10			
1	PleiKrông	1.049	1.038	99	99	+4	-1	+5	+3	+22	112	146	0
2	Ialy	1.037	951	92	89	-1	-7	+18	-7	+33	229	187	0
3	Sê San 3	92	90	97	38	+12	+2	+26	+19	+26	97	228	0
4	Sê San 4	893	840	94	80	+12	-18	+1	+31	+51	139	190	0
5	Sê San 4A	13	11	86	76	+6	-4	+25	+27	-2	170	195	0
6	Ka Năk	314	155	49	44	-20	-30	-45	-55	+14	22	0	0
7	An Khê	16	15	94	83	+12	-15	+4	-16	+40	36	39	4
8	Buôn Tua Srah	787	623	79	69	-24	-31	-18	-31	-19	86	87	0
9	Buôn Kuốp	63	54	85	36	-25	-44	-53	-60	-12	133	161	0
10	Srêpôk 3	219	159	73	5	-59	-90	-65	-39	-40	152	184	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng diện tích cây trồng cần cấp nước tại các công trình thủy lợi trong vùng khoảng 248,5 nghìn ha (82,4 nghìn ha lúa, 16,5 nghìn ha cây hàng năm khác và 149,6 nghìn ha cây lâu năm), các công trình vừa và lớn trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 77,8 nghìn ha (37,5 nghìn ha lúa, 5,7 nghìn ha cây hàng năm khác và 34,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi vừa và lớn, công trình thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tháng tới, nguồn nước cung cấp cho cây trồng nhìn chung đảm bảo. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích sản xuất của 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.285 ha (2.247 ha lúa, 270 ha cây hàng năm khác và 6.768 ha cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 62,7 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 12/2024 khoảng 10,8 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng 12/2024, có 25/25 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích sản xuất của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 14.163 ha (9.366 ha lúa, 2.559 ha cây hàng năm khác, 2.238 ha cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 165,3 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 12/2024 khoảng 17,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng 12/2024, có 23/23 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích sản xuất của 31 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Srêpôk là 38.679 ha (22.664 ha lúa, 1.376 ha cây hàng năm khác và 14.659 ha cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 530,4 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 12/2024 khoảng 50,5 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng 12/2024, có 31/31 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Đồng Nai: Tổng diện tích sản xuất tại 29 công trình thủy lợi vừa và lớn trên lưu vực sông Đồng Nai là 15.633 ha (3.215 ha lúa, 1.518 ha cây hàng năm khác và 10.900 ha cây lâu năm). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 111,4 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tháng 12/2024 khoảng 11,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng 12/2024, có 29/29 công trình đảm bảo phục vụ cấp nước cho diện tích gieo trồng theo kế hoạch.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Lưu vực sông	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m ³)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo tháng tới
		Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	Tổng cộng	1.063,2	889,8	77.760	860,8	90,7	99,6	77.480	38	
1	Lưu vực sông Sê San	84,7	70,0	9.285	62,7	10,8	98,7	9.164	37	Đủ nước
2	Lưu vực sông Ba	268,3	205,2	14.163	156,3	17,7	98,9	14.011	17	Đủ nước
3	Lưu vực sông Srêpôk	551,1	484,6	38.679	530,4	50,5	100,0	38.679	47	Đủ nước
4	Lưu vực sông Đồng Nai	159,1	130,0	15.633	111,4	11,7	100,0	15.626	51	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo tháng 12/2024 trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên phổ biến có mưa đến mưa nhỏ, lượng mưa cộng dồn từ đầu mùa mưa năm 2024 tại các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Lâm Đồng phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 5÷10%; các trạm trên địa bàn các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông phổ biến thấp hơn TBNN từ 5÷20%, vì vậy tiềm ẩn rủi ro hạn hán, thiếu nước.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/- %)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đắk Hà	1.672	+93	+18	-12	Không hạn
2	Đắk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đắk Tô	1.535	+140	+1	-23	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.294	+13	+5	-44	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChưPah	2.043	+72	+13	-24	Không hạn
5	An Khê		An Khê, KBang	1.774	+212	+24	-44	Không hạn
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	698	+23	-32	-53	Thiếu nước cục bộ
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	Buôn Ma Thuột	1.637	+66	+9	-23	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	1.508	+110	-15	-57	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.171	+40	-16	-57	Không hạn
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.201	+35	-6	-27	Không hạn
11	Giang Sơn		Krông Bông, Krông Păk	1.361	+56	-11	-39	Không hạn
12	Bản Đôn	Đắk Nông	Bản Đôn	856	+14	-30	-50	Thiếu nước cục bộ
13	Đức Xuyên		Krông Nô	1.387	+31	-7	-27	Không hạn
14	Đắk Mil		Đak Mil	1.130	+23	-16	-44	Thiếu nước cục bộ
15	Đắk Nông		Gia Nghĩa	1.518	+21	-19	-39	Thiếu nước cục bộ
16	Đại Nga	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.566	+45	-6	-23	Không hạn
17	Đà Lạt		Đà Lạt	1.607	+51	+19	-10	Không hạn
18	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.643	+81	+18	-36	Không hạn
19	Liên Khương		Đức Trọng	1.020	+23	-18	-47	Thiếu nước cục bộ

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành vùng Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Diện tích sản xuất toàn vùng vụ Đông Xuân 2024-2025 (ha)				Diện tích sản xuất tại các CTTL vụ ĐX 2024-2025 (ha)				DT bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước (ha)		
		Tổng	Lúa	CHN khác	Cây CN	Tổng	Lúa	CHN khác	Cây CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	1.094.231	91.261	102.940	900.030	248.436	82.359	16.498	149.579			
1	Kon Tum	49.220	7.220	5.250	36.750	15.512	6.489	793	8.230			
2	Gia Lai	195.300	25.500	37.400	132.400	45.810	25.000	3.370	17.440			
3	Đắk Lắk	329.700	45.000	16.700	268.000	101.500	38.500	4.200	58.800			
4	Đắk Nông	194.401	5.171	5.230	184.000	41.500	4.000	3.000	34.500			
5	Lâm Đồng	325.610	8.370	38.360	278.880	44.114	8.370	5.135	30.609			

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025 trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên theo kế hoạch là **khoảng 1,094 triệu ha cây hàng năm và cây công nghiệp trong đó diện tích lúa khoảng hơn 91 nghìn ha.**

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tháng 12/2024 nguồn nước đảm bảo phục vụ kế hoạch gieo trồng vụ Đông Xuân 2024-2025.

Tháng 12/2024, dự báo trong vùng mưa sẽ có xu thế giảm chỉ còn có mưa đến mưa nhỏ với tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷50 mm.

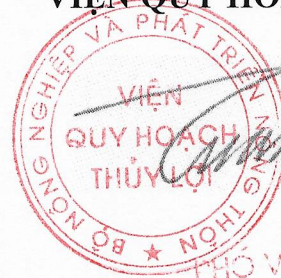
Trong thời gian tới cần tiếp tục theo dõi sát tình hình nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước nhằm bố trí gieo trồng phù hợp cho kế hoạch vụ Đông Xuân 2024-2025 và cả mùa khô năm 2025. Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 12/2024, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới, bản tin sẽ được cập nhật trong thời gian tiếp theo để hỗ trợ xây dựng kế hoạch điều tiết nước phù hợp đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2024-2025.

Nơi nhận:

- Cục Thủy lợi; Cục Trồng trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Công Ty TNHH MTV Khai Thác Công Trình Thủy Lợi các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI



Đào Ngọc Tuấn

Hà Nội, ngày 29/11/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN THẮNG
DỰ BẢO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
VÙNG TÂY NGUYÊN
(Tháng 12/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Sê San	88,6	73,9	95,5	94,7	+1	-1	-	-1	+5	Giảm
1	Cà Sấm	1,3	1,2	102	102	-5	0	0	-11	+6	Giảm
2	Đắk Trít	1,5	1,1	100	100	+9	0	0	+25	+13	Giảm
3	Đắk Loh	4,2	2,7	95	93	+3	0	0	+9	-3	Giảm
4	Ya Bang Thượng	1,9	1,9	91	91	-2	-7	+9	-9	-1	Tăng
5	Đắk Yên	6,5	6,0	96	95	+13	+3	+7	-3	+44	Tăng
6	Đắk Kan	3,2	1,6	100	101	+14	0	0	+28	+27	Giảm
7	Đắk Hơ Niêng	0,8	0,4	109	116	+11	+10	+10	+11	+8	Giảm
8	Đắk Uy	29,7	25,8	97	97	+3	+2	0	+2	+6	Giảm
9	Đắk Ron Ga	6,6	4,1	76	61	-7	-7	-6	-25	-13	Tăng
10	Đắk Chà Mòn	1,6	1,4	46	38	-60	-64	-65	-54	-54	Tăng
11	Đắk Sa Men	1,4	1,1	92	90	-1	-2	+1	0	-10	Giảm
12	Đắk Prông	2,2	2,0	102	102	+1	+1	+1	+2	+2	Giảm
13	Đắk Rơ Wa	0,7	0,6	102	103	+3	-4	0	+2	+8	Giảm
14	C19	0,4	0,4	74	70	+8	-5	-4	+21	+21	Giảm
15	Đắk Prông	1,2	1,1	100	100	+11	-1	0	+13	+56	Giảm
16	Kon Tu Zốp	0,5	0,3	98	97	+7	0	0	+12	+10	Giảm
17	Tân Điền	0,9	0,8	100	100	-6	-7	0	-12	-10	Giảm
18	Đắk Hơ Na	2,1	1,9	100	100	-1	0	0	-2	-2	Giảm
19	Hồ Chè	0,6	0,6	104	104	+10	+1	+6	+5	+22	Giảm
20	Đắk Hơ Nía	1,1	1,0	101	101	+5	+2	+2	+2	0	Giảm
21	Đắk Trang	1,1	1,0	100	100	-8	0	0	-14	-16	Giảm
22	Biển Hồ	12,4	10,9	99	99	-1	-2	+5	-1	-1	Giảm
23	la Hrug	2,1	1,6	103	103	0	+8	0	-1	-2	Giảm
24	la Năng	0,5	0,5	100	100	+2	+8	+1	+3	0	Tăng
25	Tân Sơn	4,4	4,1	100	100	+1	0	0	0	+3	Giảm
II	LV thượng sông Ba	351,2	288,1	76	71	+3	-10	-5	-16	-9	Giảm
1	Hồ Ayun Hạ	253,0	201,0	86	82	+17	-1	+4	-7	-5	Tăng
2	Hồ Ia Rìng	10,8	10,2	57	55	-38	-41	-32	-39	-41	Giảm
3	Hồ Ia Pát+TB	1,3	1,2	96	95	-5	+1	+1	-4	-34	Giảm
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,8	1,3	100	99	+34	+3	+4	+45	+69	Giảm
5	Hồ Buôn Lưới	1,3	0,9	100	100	+8	+1	+1	+63	+60	Giảm
6	Hồ Ia Mía	54,2	48,6	35	27	-48	-34	-34	-63	-40	Tăng
7	Hồ Ea Dreh	5,3	4,9	29	22	-55	-63	-71	-54	-17	Giảm
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,8	0,6	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
9	Hồ Hà Ra Nam	2,4	1,6	101	101	+9	0	0	+19	+33	Giảm
10	Hồ Phú Cần	1,0	0,9	71	69	-17	-7	-16	+35	+32	Giảm
11	Ea Koa	0,5	0,5	94	94	+2	0	-1	+2	+41	Giảm
12	Hồ Ea Bìr	0,9	0,9	90	90	-7	-11	-11	-9	+33	Giảm
13	Đồng Hồ	0,7	0,6	100	100	+2	0	0	+9	+49	Giảm
14	Ea Drông I	1,2	0,9	100	100	+10	0	-3	+26	+57	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
15	Ea Drông 2	0,3	0,3	100	100	+1	0	0	+8	+29	Giảm
16	Ea Juk 1	0,8	0,8	100	100	+23	0	0	+56	+74	Giảm
17	Lộc Xuân	0,4	0,3	100	100	+5	0	0	+15	+26	Giảm
18	Ea Knop	8,3	7,2	85	82	-9	-6	-13	-6	+34	Giảm
19	Hồ C 19	0,8	0,7	100	100	0	0	0	+61	+61	Giảm
20	Ea Mdoan	0,7	0,6	100	100	+2	-1	0	+4	+4	Giảm
21	Thủy Điện	3,7	3,2	64	57	-43	-147	-33	-36	+8	Giảm
22	Hồ Krông Jing	1,2	0,9	100	100	+1	0	0	+60	+65	Giảm
23	Hồ Ea Kpan	0,1	0,1	100	100	0	0	0	+56	+56	Giảm
III	LVS Srêpôk	629,8	563,3	88	86	-2	-4	-1	-5	-	Tăng
1	Hồ Hoàng Ân	6,8	5,2	100	99	-5	-1	-1	-11	-12	Tăng
2	Hồ TT ChưPrông	4,1	3,8	96	95	-2	+	-2	-4	-5	Tăng
3	Hồ Plepai-Ialôp	20,9	17,2	75	70	+2	+8	+5	+1	+11	Tăng
4	Hồ Ia Glai	3,6	2,8	101	101	+1	+3	0	-5	-17	Giảm
5	Hồ Ia Mor	177,8	162,5	76	74	-	-8	+6	-6	-7	Tăng
6	Hồ Đrao I	2,2	2,1	16	12	-77	-85	-86	-26	-48	Tăng
7	Hồ Buôn Jong	17,3	15,2	100	100	-2	+7	+9	-5	-8	Giảm
8	Hồ Ea Kao	17,8	13,8	100	99	-6	-3	-4	+8	+2	Tăng
9	Hồ Ea Chư Kấp hạ	6,2	5,0	95	94	+14	+3	+2	+50	+30	Tăng
10	Hồ Buôn Triết	25,0	22,0	83	81	+7	-15	-13	+3	+39	Giảm
11	Hồ Ea Kuăng	5,5	4,6	81	77	-8	-16	-1	+27	+9	Tăng
12	Hồ Vù Bôn	5,0	3,6	61	45	-29	-1	-46	-45	+3	Giảm
13	Hồ Krông Buk hạ	109,3	95,7	100	100	+2	-1	+3	-3	-2	Giảm
14	Hồ Yang Reh	5,5	4,5	100	100	-3	0	0	+	+6	Giảm
15	Hồ Ea Súp thượng	146,9	136,3	100	100	+1	0	-1	-1	0	Giảm
16	Hồ Ea Súp hạ	9,3	7,0	97	96	+1	+11	-2	-	+11	Tăng
17	Hồ Ea Kar	8,2	7,3	39	31	-30	-13	-26	-13	-18	Giảm
18	Hồ Trung Tâm	1,2	1,1	114	114	+33	+31	+18	+78	+57	Giảm
19	Hồ Ea Rót	18,5	17,6	31	28	-49	-33	-47	-58	-	Tăng
20	Hồ Đăk Đrông	2,5	2,3	100	100	-16	0	+2	-43	-59	Tăng
21	Hồ Trúc Sơn	0,9	0,9	100	100	+14	-	-1	0	+50	Giảm
22	Hồ Đăk Diêr	5,9	5,5	108	109	+6	-2	+7	+5	+8	Giảm
23	Hồ Đăk Săk	6,5	6,4	101	101	+1	+4	-4	-	+10	Giảm
24	Hồ Đăk Nang	3,6	3,1	103	103	-2	+2	+1	-4	-4	Giảm
25	Hồ công ty 847	1,1	1,1	100	100	+1	+1	-1	+	+3	Giảm
26	Hồ Tây	3,3	2,8	74	69	-25	-25	-28	-9	-25	Giảm
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,0	0,9	101	101	-2	-1	-1	-33	+6	Giảm
28	Hồ Đăk N' der 2	0,5	0,5	102	100	-	0	0	-2	-1	Giảm
29	Hồ Đô Ry 2	0,7	0,7	92	92	+10	+10	+12	-9	+13	Giảm
30	Hồ Đăk Rô	12,5	11,8	76	75	-10	-19	-20	-19	+14	Tăng
IV	LV thượng sông Đồng Nai	161,9	132,8	98	98	+4	+5	+5	+3	+9	Giảm
1	Hồ Thuận Thành	0,7	0,7	100	100	1	0	0	2	1	Giảm
2	Hồ Đăk R'Tiê	2,2	1,8	82	78	1	0	0	0	1	Giảm
3	Hồ Sinh Muông	1,4	1,2	100	102	0	1	1	1	0	Giảm
4	Hồ Đăk Cút	0,8	0,7	100	100	0	0	0	1	0	Giảm
5	Hồ Đăk Toa	2,0	1,7	98	98	-2	-1	-2	-1	-2	Giảm
6	Hồ Đăk Nút	0,6	0,6	100	100	2	2	2	1	3	Giảm
7	Hồ Nam Dạ	1,2	1,1	96	95	-4	-4	-3	-3	-4	Giảm
8	Hồ Cầu Tư	8,1	8,0	100	100	2	0	0	6	3	Giảm
9	Hồ Đăk RTang	1,5	1,3	100	100	0	1	1	5	6	Giảm
10	Hồ Nhân Cơ	1,1	1,0	99	98	2	-1	-1	4	2	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,2	1,1	83	81	-4	-15	5	-16	-16	Giảm
12	Hồ Đăk Buk So	1,1	0,7	100	100	1	0	0	3	1	Giảm
13	Hồ Đăk Lô	13,6	12,4	95	95	6	7	6	-1	31	Giảm
14	Hồ Phước Trung	3,2	3,1	96	96	5	0	0	9	32	Giảm
15	Hồ Tuyên Lâm	27,9	15,2	100	100	2	2	2	0	12	Giảm
16	Hồ Lộc Thắng	5,5	5,0	100	100	20	79	79	13	8	Giảm
17	Hồ Đăk Lông	11,7	10,7	100	100	0	0	0	0	0	Giảm
18	Hồ Đạ Ròn	5,8	3,9	96	93	16	1	1	2	34	Giảm
19	Hồ Proh	3,2	3,0	100	100	4	1	1	0	13	Giảm
20	Hồ Liên Hà	1,5	1,4	100	100	14	1	1	17	12	Giảm
21	Hồ Phúc Thọ	2,9	2,8	100	100	3	3	3	6	2	Giảm
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,9	0,8	100	100	0	0	0	4	4	Giảm
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,6	1,3	100	100	8	7	6	12	7	Giảm
24	Hồ Ka La	18,9	15,7	100	99	1	2	2	3	3	Giảm
25	Hồ Đạ Li Ông	1,2	1,2	100	100	2	0	0	10	5	Giảm
26	Hồ Đạ Hàm	6,4	5,1	87	84	6	2	2	2	3	Giảm
27	Hồ Đạ Têh	29,4	25,6	100	100	1	6	3	7	6	Giảm
28	Hồ Thôn 10 Đạ Kho	2,3	2,2	97	96	8	6	6	7	3	Giảm
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,9	3,5	100	100	6	0	1	2	1	Giảm

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước tháng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Sê San	84,7	70,0	9.285	62,66	10,76	99	9.164	37	
1	Cà Sấm	1,30	1,24	174	1,00	0,19	100	174	38	Đủ nước
2	Đăk Trít	1,48	1,12	127	0,82	0,15	100	127	40	Đủ nước
3	Đăk Loh	4,00	2,50	122	0,55	0,10	100	122	77	Đủ nước
4	Ya Bang Thượng	1,71	1,68	185	1,78	0,27	100	185	43	Đủ nước
5	Đăk Yên	6,17	5,67	240	2,81	0,40	100	240	71	Đủ nước
6	Đăk Kan	3,21	1,57	346	3,53	0,53	100	346	26	Đủ nước
7	Đăk Hơ Niêng	0,87	0,51	306	2,76	0,43	100	306	54	Đủ nước
8	Đăk Uy	28,86	25,04	3.927	24,77	4,61	100	3.927	16	Đủ nước
9	Đăk Rơn Ga	4,98	2,50	226	1,07	0,23	100	226	62	Đủ nước
10	Đăk Chà Môn	0,72	0,52	25	0,31	0,04	100	25	29	Đủ nước
11	Đăk Sa Men	1,25	1,00	131	1,37	0,19	100	131	14	Đủ nước
12	Đăk Prông	2,27	2,09	76	0,76	0,12	100	76	74	Đủ nước
13	Đăk Rơ Wa	0,76	0,64	15	0,21	0,03	100	15	81	Đủ nước
14	C19	0,31	0,25	328	1,17	0,25	63	207	0	Đảm bảo 63% diện tích
15	Đăk Prông	1,24	1,05	49	0,39	0,06	100	49	68	Đủ nước
16	Kon Tu Zốp	0,49	0,34	49	0,39	0,06	100	49	6	Đủ nước
17	Tân Điền	0,87	0,78	133	1,47	0,20	100	133	5	Đủ nước
18	Đăk Hơ Na	2,05	1,94	43	0,46	0,07	100	43	88	Đủ nước
19	Hồ Chê	0,61	0,57	108	0,83	0,14	100	108	3	Đủ nước
20	Đăk Hơ Nĩa	1,15	0,96	76	0,85	0,12	100	76	32	Đủ nước
21	Đăk Trang	1,05	1,02	28	0,31	0,05	100	28	78	Đủ nước
22	Biển Hồ	12,28	10,78	1.851	8,51	1,55	100	1.851	37	Đủ nước
23	Ia Hrug	2,14	1,63	272	1,15	0,22	100	272	61	Đủ nước
24	Ia Năng	0,46	0,45	108	0,82	0,13	100	108	6	Đủ nước
25	Tân Sơn	4,42	4,11	340	4,57	0,62	100	340	21	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước thăng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
II	LV thượng sông Ba	268,3	205,2	14.163	156,3	17,7	99	14.011	17	
1	Hồ Ayun Hạ	217,03	165,03	8.109	118,00	13,48	100	8.109	14	Đủ nước
2	Hồ Ia Rìng	6,18	5,60				#DIV/0!			Đủ nước
3	Hồ Ia Pát+TB	1,26	1,14	405	1,40	0,17	100	405	25	Đủ nước
4	Hồ Plei Tô Kôn	1,74	1,29	171	1,30	0,15	100	171	41	Đủ nước
5	Hồ Buôn Lưới	1,25	0,90	68	0,80	0,10	100	68	49	Đủ nước
6	Hồ Ia Mlá	18,70	13,19	2.972	17,90	1,85	100	2.972	22	Đủ nước
7	Hồ Ea Dreh	1,53	1,06	205	2,70	0,36	62	127	0	Đảm bảo 62% diện tích
8	Hồ Hà Ra Bắc	0,75	0,60	84	0,80	0,10	100	84	1	Đủ nước
9	Hồ Hà Ra Nam	2,40	1,61	104	1,30	0,17	100	104	34	Đủ nước
10	Hồ Phú Cần	0,67	0,63	50	0,70	0,09	100	50	4	Đủ nước
11	Ea Koa	0,51	0,47	250	1,20	0,12	70	176	0	Đảm bảo 70% diện tích
12	Hồ Ea Bìr	0,81	0,81	238	1,10	0,12	100	238	22	Đủ nước
13	Đồng Hồ	0,65	0,60	150	0,70	0,07	100	150	28	Đủ nước
14	Ea Drông 1	1,20	0,90	135	0,60	0,07	100	135	55	Đủ nước
15	Ea Drông 2	0,32	0,30	123	0,80	0,08	100	123	25	Đủ nước
16	Ea Juk 1	0,84	0,80	134	0,40	0,04	100	134	56	Đủ nước
17	Lộc Xuân	0,35	0,30	130	0,60	0,06	100	130	12	Đủ nước
18	Ea Knop	7,01	5,89	400	1,90	0,20	100	400	78	Đủ nước
19	Hồ C 19	0,78	0,70	210	1,20	0,14	100	210	33	Đủ nước
20	Ea Mdoan	0,67	0,57	14	0,20	0,02	100	14	84	Đủ nước
21	Thủy Điện	2,35	1,80	56	0,60	0,08	100	56	45	Đủ nước
22	Hồ Krông Jing	1,20	0,90	120	1,60	0,21	100	120	8	Đủ nước
23	Hồ Ea Kpan	0,11	0,10	35	0,50	0,06	100	35	14	Đủ nước
III	LVS Srêpôk	551,1	484,6	38.679	530,4	50,5	100	38.679	47	
1	Hồ Hoàng Ân	6,77	5,17	762	4,64	0,69	100	762	70	Đủ nước
2	Hồ TT Chư Prông	3,94	3,62	340	2,27	0,29	100	340	85	Đủ nước
3	Hồ Plepai-lalốp	15,76	12,06	562	10,53	0,03	100	562	60	Đủ nước
4	Hồ Ia Glai	3,63	2,83	227	1,38	0,20	100	227	94	Đủ nước
5	Hồ Ia Mor	134,77	119,47	5.000	75,70	0,00	100	5.000	41	Đủ nước
6	Hồ Đrao 1	0,35	0,24	125	0,91	0,13	100	125	0	Đủ nước
7	Hồ Buôn Jong	17,34	15,24	2.234	18,15	2,69	100	2.234	37	Đủ nước
8	Hồ Ea Kao	17,67	13,67	784	10,66	1,65	100	784	94	Đủ nước
9	Hồ Ea Chư Kập hạ	5,92	4,72	1.500	11,40	1,72	100	1.500	18	Đủ nước
10	Hồ Buôn Triết	20,75	17,75	1.348	23,05	3,59	100	1.348	0	Đủ nước
11	Hồ Ea Kuảng	4,45	3,55	643	4,00	0,57	100	643	55	Đủ nước
12	Hồ Vụ Bôn	3,05	1,60	200	3,36	0,55	100	200	0	Đủ nước
13	Hồ Krông Buk hạ	109,57	95,97	7.575	156,82	28,19	100	7.575	7	Đủ nước
14	Hồ Yang Reh	5,48	4,52	270	4,68	0,73	100	270	14	Đủ nước
15	Hồ Ea Súp thượng	147,08	136,43	8.013	117,78	2,06	100	8.013	59	Đủ nước
16	Hồ Ea Súp hạ	8,97	6,72						100	
17	Hồ Ea Kar	3,19	2,27	515	9,28	1,48	100	515	9	Đủ nước
18	Hồ Trung Tâm	1,38	1,27	708	4,32	0,64	100	708	0	Đủ nước
19	Hồ Ea Rót	5,80	4,87	1.795	15,22	2,05	100	1.795	16	Đủ nước
20	Hồ Đăk Đrông	2,47	2,30	497	6,50	0,11	100	497	0	Đủ nước
21	Hồ Trúc Sơn	0,93	0,92	316	2,48	0,23	100	316	0	Đủ nước
22	Hồ Đăk Diêr	6,39	5,97	1.341	12,06	0,81	100	1.341	0	Đủ nước
23	Hồ Đăk Săk	6,54	6,39	1.007	8,55	0,67	100	1.007	0	Đủ nước
24	Hồ Đăk Nang	3,70	3,16	354	3,94	0,08	100	354	98	Đủ nước
25	Hồ công ty 847	1,10	1,09	243	1,50	0,21	100	243	0	Đủ nước
26	Hồ Tây	2,45	1,95	474	3,07	0,40	100	474	0	Đủ nước
27	Hồ Đăk Goun thượng	1,00	0,90	167	1,25	0,13	100	167	34	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Nhu cầu nước thăng tới (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
28	Hồ Đăk N'der 2	0,49	0,46	109	0,67	0,10	100	109	0	Đủ nước
29	Hồ Đô Ry 2	0,68	0,67	288	1,79	0,25	100	288	0	Đủ nước
30	Hồ Đăk Rô	9,50	8,81	559	3,79	0,27	100	559	98	Đủ nước
31	Hệ thống TB Buôn Choa+Đăk Rên			723	10,68	0,01	100	723		Đủ nước
IV	LV thượng sông Đồng Nai	159,1	130,0	15.633	111,4	11,7	99,9	15.626	51,4	
1	Hồ Thuận Thành	0,74	0,72	298	1,31	0,13	100,0	298,0	0,0	Đủ nước
2	Hồ Đăk R'Tìh	1,82	1,41	571	3,63	0,39	100,0	571,0	26,0	Đủ nước
3	Hồ Sinh Muông	1,46	1,26	873	3,86	0,37	100,0	873,0	1,0	Đủ nước
4	Hồ Đăk Cút	0,79	0,67	198	1,14	0,12	100,0	198,0	66,0	Đủ nước
5	Hồ Đăk Toa	1,98	1,68	530	2,23	0,22	100,0	530,0	3,0	Đủ nước
6	Hồ Đăk Nút	0,61	0,56	146	0,65	0,06	100,0	146,0	100,0	Đủ nước
7	Hồ Nam Dạ	1,19	1,03	98	0,44	0,04	100,0	98,0	66,0	Đủ nước
8	Hồ Cầu Tư	8,07	7,94	422	8,60	0,76	100,0	422,0	34,0	Đủ nước
9	Hồ Đăk RTang	1,52	1,34	307	1,37	0,13	100,0	307,0	75,0	Đủ nước
10	Hồ Nhân Cơ	1,09	0,94	299	1,34	0,13	100,0	299,0	26,0	Đủ nước
11	Hồ Thôn 2 (Dak Sin)	1,00	0,91	269	1,20	0,12	100,0	269,0	20,0	Đủ nước
12	Hồ Đăk Buk So	1,08	0,67	258	1,23	0,12	100,0	258,0	30,0	Đủ nước
13	Hồ Đăk Lô	13,01	11,73	843	13,01	1,61	100,0	843,0	3,0	Đủ nước
14	Hồ Phước Trung	3,05	2,99	231	3,56	0,44	100,0	231,0	1,0	Đủ nước
15	Hồ Tuyên Lâm	27,85	15,20	1.130	5,37	0,45	100,0	1.130,0	66,0	Đủ nước
16	Hồ Lộc Thắng	5,49	5,00	359	1,53	0,15	100,0	359,0	62,0	Đủ nước
17	Hồ Đăk Lông Thượng	11,67	10,73	2.831	12,07	1,17	100,0	2.831,0	1,0	Đủ nước
18	Hồ Dạ Ròn	5,57	3,67	268	1,16	0,10	100,0	268,0	47,0	Đủ nước
19	Hồ Proh	3,22	3,01	362	4,56	0,50	100,0	362,0	4,0	Đủ nước
20	Hồ Liên Hà	1,49	1,41	396	1,69	0,16	100,0	396,0	37,0	Đủ nước
21	Hồ Phúc Thọ	2,93	2,77	405	1,85	0,14	100,0	405,0	58,0	Đủ nước
22	Hồ Thôn 1 Phúc Thọ	0,87	0,80	290	1,32	0,10	100,0	290,0	4,0	Đủ nước
23	Hồ thôn 3 Tân Thanh	1,56	1,34	465	2,12	0,16	100,0	465,0	3,0	Đủ nước
24	Hồ Ka La	18,81	15,66	1.543	14,70	1,49	100,0	1.543,0	29,0	Đủ nước
25	Hồ Dạ Li Ông	1,18	1,17	72	0,34	0,15	100,0	72,0	78,0	Đủ nước
26	Hồ Dạ Hàm	5,56	4,27	329	4,97	0,62	98,0	322,0	-2,0	Đảm bảo 98% diện tích
27	Hồ Dạ Têh	29,35	25,58	1.483	13,39	1,58	100,0	1.483,0	84,0	Đủ nước
28	Hồ Thôn 10 Dạ Kho	2,24	2,13	135	1,65	0,20	100,0	135,0	32,0	Đủ nước
29	Hồ Thôn 5 Quốc Oai	3,94	3,45	222	1,11	0,11	100,0	222,0	68,0	Đủ nước
Tổng cộng 4 lưu vực		1.063,2	889,8	77.760	860,8	90,7	100	77.480		
1	Kon Tum	65,4	53,0	6.714	47,6	8,2	98	6.593	38	
2	Gia Lai	435,7	351,2	21.630	254,5	20,2	100	21.552	28	
3	Đăk Lăk	367,8	323,0	27.705	391,0	47,3	100	27.631	37	
4	Đăk Nông	56,6	51,7	10.347	83,3	5,8	100	10.347	38	
5	Lâm Đồng	137,8	110,9	11.364	84,4	9,1	100	11.357	42	